Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Date: 2023-07-19 09:52:09

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**
Địa chỉ : **02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định**
Kỳ báo cáo: **Quý II năm 2023**

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 07 Năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 8 ngày 28/07/2022

Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ;Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Hội đồng Quản trị:

Ông Phan Tuấn Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 23/05/2023
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm từ 23/05/2023
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	

Ban kiểm soát:

Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 23/05/2023
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	

Ban điều hành:

Ông Lê Hồng Quân	Tổng giám đốc
Ông Hồ Liên Nam	Phó tổng giám đốc
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký công ty

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
02 Phan 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theoThông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2023	Số đầu năm 01/01/2023
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**463.582.523.421**	**463.910.938.128**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**76.704.809.404**	**33.374.915.525**
1	Tiền	111		56.704.809.404	33.374.915.525
2	Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**241.900.000.000**	**299.000.000.000**
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		241.900.000.000	299.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**99.631.061.500**	**86.273.259.409**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03**	80.162.282.891	66.155.022.168
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.148.854.412	18.212.189.157
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.05**	6.853.916.550	6.796.984.194
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.533.992.353)	(4.890.936.110)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**23.798.612.977**	**23.371.915.903**
1	Hàng tồn kho	141	**V.07**	23.798.612.977	23.371.915.903
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**21.548.039.540**	**21.890.847.291**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.08**	4.786.050.495	5.602.483.062
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.761.989.045	16.288.364.229
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**615.552.352.744**	**528.326.372.042**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**7.348.273.000**	**7.348.273.000**
6	Phải thu dài hạn khác	216	**V.05**	7.348.273.000	7.348.273.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**187.492.006.218**	**187.120.173.214**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	**V.10**	185.899.139.554	185.104.531.546
	Nguyên giá	*222*		1.132.953.864.725	1.115.356.678.222
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(947.054.725.171)	(930.252.146.676)
3	Tài sản cố định vô hình	227	**V.11**	1.592.866.664	2.015.641.668
	Nguyên giá	*228*		8.670.077.711	8.567.611.111
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(7.077.211.047)	(6.551.969.443)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**327.744.847.949**	**250.591.541.298**
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V.09**	327.744.847.949	250.591.541.298
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**75.608.000.000**	**75.608.000.000**
1	Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	50.000.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.608.000.000	7.608.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	253	**V.02**	18.000.000.000	18.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**17.359.225.577**	**7.658.384.530**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.08**	17.359.225.577	7.658.384.530
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.079.134.876.165**	**992.237.310.170**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2023	Số đầu năm 01/01/2023
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**273.107.442.789**	**222.596.812.120**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**151.498.736.940**	**222.596.812.120**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.12**	75.510.723.396	116.005.221.391
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.024.231.447	1.763.341.129
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.13**	28.832.372.822	7.518.697.224
4	Phải trả người lao động	314		23.613.016.749	26.612.481.656
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.14**	65.000.000	70.000.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.15**	1.516.917.438	1.389.068.098
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**V.17**	-	53.671.181.534
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.936.475.088	15.566.821.088
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		121.608.705.849	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.16**	121.608.705.849	-
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.18**	**806.027.433.376**	**769.640.498.050**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**806.027.433.376**	**769.640.498.050**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		287.285.693.176	275.392.693.176
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.642.240.200	90.148.304.874
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.090.304.874	50.505.364.116
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.551.935.326	39.642.940.758
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**600**		**1.079.134.876.165**	**992.237.310.170**

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 07 Năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theoThông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**130.428.615.588**	**313.965.368.211**	**245.569.835.295**	**546.452.323.773**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		834.920.660	412.776.000	834.920.660	441.266.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		129.593.694.928	313.552.592.211	244.734.914.635	546.011.057.773
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	83.505.492.276	268.008.698.507	162.678.000.031	460.957.633.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**46.088.202.652**	**45.543.893.704**	**82.056.914.604**	**85.053.424.260**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.865.107.178	5.670.339.130	14.840.167.548	10.220.468.490
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(8.625.644)	978.922	(20.627.002)	5.554.225
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.605.854.400	3.205.218.383	4.850.018.023	5.681.072.602
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	17.090.611.738	23.350.696.632	32.515.666.762	38.892.778.412
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**36.265.469.336**	**24.657.338.897**	**59.552.024.369**	**50.694.487.511**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	715.525.540	1.659.184.662	739.339.176	2.406.909.989
13. Chi phí khác	32	VI.7	123.945.687	842.466.079	196.982.006	849.099.569
14. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		591.579.853	816.718.583	542.357.170	1.557.810.420
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**36.857.049.189**	**25.474.057.480**	**60.094.381.539**	**52.252.297.931**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6.806.134.958	5.361.504.818	11.542.446.213	10.717.152.908
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**30.050.914.231**	**20.112.552.662**	**48.551.935.326**	**41.535.145.023**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		-	-	-	-

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 07 Năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Quân

M.S.D.N: 4100258... CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN T.P QUY NHƠN-T. BÌNH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theoThông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế**	**01**		**60.094.381.539**	**52.252.297.931**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**			**(49.722.221.171)**	**6.279.364.344**
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10,11	18.730.720.539	18.727.228.147
-	Các khoản dự phòng	03		(54.028.125.291)	(1.154.803.132)
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(198.436.285)	(100.454.490)
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.226.380.134)	(11.192.606.181)
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**10.372.160.368**	**58.531.662.275**
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(17.682.692.930)	(574.328.622)
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	V.07	(426.697.074)	(4.345.576.800)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.371.415.371	9.388.845.386
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(8.884.408.480)	11.980.966.154
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(7.202.824.632)	(24.190.173.761)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.793.394.673)	(5.830.031.350)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(15.246.442.050)**	**44.961.363.282**
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(134.837.745.153)	(14.179.433.598)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.460.921.885
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(124.900.000.000)	(190.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		182.000.000.000	130.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.581.372.564	5.259.466.102
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(63.156.372.589)**	**(65.459.045.611)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		121.608.705.849	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**121.608.705.849**	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**43.205.891.210**	**(20.497.682.329)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.01**	**33.374.915.525**	**104.327.380.740**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		124.002.669	5.719.640
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.01**	**76.704.809.404**	**83.835.418.051**

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 07 Năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông công ty.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/07/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;
Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;
Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;
Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
Sản xuất đồ gỗ;
Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng kinh tế vùng miền làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty

06. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
+ Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
+ Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn
Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải
Công ty mẹ: Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Tiền mặt	342.860.962	480.717.523
Tiền gửi ngân hàng	56.361.948.442	32.894.198.002
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền [(i)]	20.000.000.000	-
Cộng	**76.704.809.404**	**33.374.915.525**

(i) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có tổng giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với lãi suất 4,7%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn		**241.900.000.000**		**299.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		241.900.000.000		299.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn		-		-

(i) Tại ngày 30/06/2023, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 241.900.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 5,7%/năm đến 8,6%/năm.

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty con	**50.000.000.000**		**50.000.000.000**	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn, tỷ lệ sở hữu vốn 100%	50.000.000.000		**50.000.000.000**	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**7.608.000.000**		**7.608.000.000**	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải (480.000 cổ phần), nắm 20% quyền biểu quyết	7.608.000.000		7.608.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	**18.000.000.000**		**18.000.000.000**	
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (1.800.000 cổ phần), nắm 16,68% quyền biểu quyết	18.000.000.000		18.000.000.000	
Cộng	**75.608.000.000**	-	**75.608.000.000**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty con của công ty tại ngày 30/06/2023:
- Tên công ty con: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn.
- Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, đại lý kinh doanh xăng dầu.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 30/06/2023:
- Tên công ty liên kết: Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải
- Địa chỉ: Số 01 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 20%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2023:
1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn
- Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%
- Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.

03. Phải thu của khách hàng

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Ngắn hạn	**80.162.282.891**	**66.155.022.168**
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	4.022.861.279	7.507.259.550
- Công ty CP Nguyệt Anh	3.349.521.772	110.398.088
- Công ty TNHH Đức Hải	1.309.989.228	1.832.459.888
- Công ty TNHH Thương mại & Tiếp vận quốc tế	1.133.846.066	3.049.366.661
- Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT	2.158.877.229	1.113.831.928
- Công ty CP CMA CGM Việt Nam	1.346.637.882	3.868.664.552
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	5.325.523.836	3.389.981.265
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	3.786.831.412	960.904.139
- Công ty TNHH PIL (Việt Nam)	4.295.391.847	2.720.459.348
- Các khoản phải thu khách hàng khác	53.432.802.340	41.601.696.749

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**6.353.063.118**	**2.564.333.893**
- Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	2.562.641.020	2.424.045.910
- Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam (VOSA Quy Nhơn)	2.529.691.284	
- Công ty cổ phần Vinaline Nha Trang	140.287.983	140.287.983
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	-	
- Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn	1.120.442.831	

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Ngày 30/06/2023**	**Ngày 01/01/2023**
	17.148.854.412	**18.212.189.157**
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thuỷ	6.443.664.833	9.222.411.188
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thuỷ Hà Nội	-	2.024.196.626
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	2.604.824.492	2.604.824.492
- Công ty Cổ phần Unico Vina	3.897.200.000	1.447.200.000
- Trả trước cho các đối tượng khác	4.203.165.087	2.913.556.851
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**418.020.040**	**486.683.385**
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải	245.533.960	486.683.385
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	172.486.080	-

05. Phải thu khác	**Ngày 30/06/2023**		**Ngày 01/01/2023**	
	Giá Trị	**Dự Phòng**	**Giá Trị**	**Dự Phòng**
Ngắn hạn	**6.853.916.550**	-	**6.796.984.194**	-
- Tạm ứng	839.398.780		581.679.780	
- Bảo hiểm xã hội	409.581.450		464.498.400	
- Bảo hiểm Y tế	87.360.600		87.093.450	
- Bảo hiểm Thất nghiệp	58.240.400		57.987.600	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5.414.497.660		5.582.007.541	
- Thuế TNCN	23.717.423		23.717.423	
- Các khoản phải thu khác	21.120.237		-	
Dài hạn	**7.348.273.000**		**7.348.273.000**	
- Ký cược, ký quỹ	7.348.273.000	-	7.348.273.000	-
Cộng	**14.202.189.550**	-	**14.145.257.194**	-

06. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Ngày 30/06/2023		**Ngày 01/01/2023**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Vinaline Nha Trang	140.287.983		140.287.983	-
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348		1.124.802.348	-
HTX vận tải ô tô Bình Minh	256.207.802		256.207.802	
Công ty CP N.Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349.244.506		349.244.506	-
Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi	240.604.738		240.604.738	-
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	-		1.158.388.134	579.194.067
Công ty TNHH TM XNK Hoàng Ngọc			-	-
Các đối tượng khác	3.577.826.680	1.139.343.899	2.790.524.807	589.930.141
Cộng	**5.688.974.057**	**1.139.343.899**	**6.060.060.318**	**1.169.124.208**

07. Hàng tồn kho	**Ngày 30/06/2023**		**Ngày 01/01/2023**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng đang đi trên đường;				
Nguyên liệu, vật liệu	20.520.460.670	-	21.580.502.737	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.278.152.307		1.791.413.166	
Hàng hóa	0		0	
Cộng	**23.798.612.977**	-	**23.371.915.903**	-

08. Chi phí trả trước

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Ngắn hạn	**4.786.050.495**	**5.602.483.062**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.783.488.850	3.043.724.933
- Chi phí bảo hiểm	128.428.704	107.047.333
- Chi phí khác	2.874.132.941	2.451.710.796
Dài hạn	**17.359.225.577**	**7.658.384.530**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.985.830.875	3.883.399.525
- Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng	13.736.559.139	
- Chi phí khác	1.636.835.563	3.774.985.005

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp bến số 1 Cảng Quy Nhơn	325.763.650.212	231.316.542.030
Sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc TTĐHSX		8.805.263.568
Công trình khác	1.981.197.737	10.469.735.700
Cộng	**327.744.847.949**	**250.591.541.298**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**583.562.298.416**	**189.166.750.666**	**331.022.297.880**	**11.605.331.260**	-	**1.115.356.678.222**
Số tăng trong kỳ	**9.325.560.289**	-	**9.203.537.963**	**9.203.537.963**	-	**19.000.086.943**
- Mua trong năm			9.203.537.963	470.988.691		9.674.526.654
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.325.560.289					9.325.560.289
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	**399.020.909**	-	-	**1.003.879.531**	-	**1.402.900.440**
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	399.020.909			1.003.879.531		1.402.900.440
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**592.488.837.796**	**189.166.750.666**	**340.225.835.843**	**19.804.989.692**	-	**1.132.953.864.725**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**537.285.816.990**	**83.039.598.675**	**303.312.634.802**	**6.614.096.209**	-	**930.252.146.676**
Số tăng trong kỳ	**4.186.984.861**	**8.279.184.168**	**5.068.473.376**	**670.836.530**	-	**18.205.478.935**
- Khấu hao trong năm	4.186.984.861	8.279.184.168	5.068.473.376	670.836.530		18.205.478.935
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	**399.020.909**	-	-	**1.003.879.531**	-	**1.402.900.440**
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	399.020.909			1.003.879.531		1.402.900.440
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**541.073.780.942**	**91.318.782.843**	**308.381.108.178**	**6.281.053.208**	-	**947.054.725.171**
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2023	46.276.481.426	106.127.151.991	27.709.663.078	4.991.235.051	-	185.104.531.546
- Tại ngày 30/06/2023	**51.415.056.854**	**97.847.967.823**	**31.844.727.665**	**13.523.936.484**	-	**185.899.139.554**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **759.931.964.570** đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**8.567.611.111**	-	**8.567.611.111**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	**102.466.600**	-	**102.466.600**
- Mua trong năm				102.466.600		102.466.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**8.670.077.711**	-	**8.670.077.711**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**6.551.969.443**	-	**6.551.969.443**
Số tăng trong kỳ				**525.241.604**		**525.241.604**
- Khấu hao trong năm				525.241.604		1.066.028.554
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐSĐT				-		-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**7.077.211.047**	-	**7.077.211.047**
III. Giá trị còn lại			-		-	
- Tại ngày 01/01/2023				2.015.641.668		2.015.641.668
- Tại ngày 30/06/2023				**1.592.866.664**		**1.592.866.664**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **4.981.940.000** đồng

12. Phải trả người bán	**Ngày 30/06/2023**	**Ngày 01/01/2023**
Ngắn hạn	**75.510.723.396**	**116.005.221.391**
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy	13.738.100.597	27.882.225.939
- Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh	2.949.100.000	3.026.700.000
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Đại Hùng	2.084.319.337	2.084.319.337
- Công ty cổ phần xây dựng công trình Thuỷ Hà Nội	26.741.587.882	26.558.658.331
- Công ty TNHH xây dựng Mỹ Đà	12.690.552.137	36.432.289.064
- Các khoản phải trả người bán khác	17.307.063.443	20.021.028.720
Phải trả người bán là các bên liên quan	**7.810.485.949**	**4.899.638.757**
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157.926.462	157.926.462
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	1.597.166.669	1.134.000.000
- Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn	2.898.904.318	860.805.087
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	3.156.488.500	2.746.907.208

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Số phải nộp đầu năm**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Số phải nộp cuối kỳ**
Thuế giá trị gia tăng	832.614.717	446.253.058	880.153.860	398.713.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.598.289.960	11.542.446.213	7.202.824.632	10.937.911.541
Thuế thu nhập cá nhân	87.792.547	1.547.051.413	1.260.817.885	374.026.075
Tiền thuê đất	-	19.799.737.113	2.678.015.822	17.121.721.291
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	**7.518.697.224**	**33.340.487.797**	**12.026.812.199**	**28.832.372.822**

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng	-	-	-

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Trích trước chi phí thuê tàu lai	-	-
Trích trước chi phí kiểm toán	65.000.000	70.000.000
Chi phí vận chuyển		
Chi phí phải trả khác		
Cộng	**65.000.000**	**70.000.000**

15. Phải trả ngắn hạn khác	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Kinh phí công đoàn	231.872.800	145.778.000
Cổ tức phải trả	78.040.098	78.040.098
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.207.004.540	1.165.250.000
Cộng	**1.516.917.438**	**1.389.068.098**

16. Phải trả các khoản vay	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Ngắn hạn	**0**	**0**
- Phải trả vốn vay Dự án ĐTXD nâng cấp bến số 1 - Cảng Quy Nhơn		
- Chi phí khác		
Dài hạn	**121.608.705.849**	**0**
- Phải trả vốn vay Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp bến số 1 - Cảng Quy Nhơn	121.608.705.849	
- Chi phí khác		
Cộng	**121.608.705.849**	**-**

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Dự phòng phải trả do tranh chấp hợp đồng dịch vụ[(i)]	-	53.671.181.534
Cộng	**-**	**53.671.181.534**

(i) Vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty CP Cảng Quy Nhơn ("Cảng Quy Nhơn") và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long ("Cửu Long") đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 04 phiên tòa tại Tòa án nhân dân ("TAND") các cấp: phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 04/2019/KDTM-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019; phiên tòa phúc thẩm tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 03/2020/KDTM-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020; phiên tòa sơ thẩm lần 2 ngày 15 tháng 07 năm 2022 tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 05/2022/KDTM-ST; và phiên tòa phúc thẩm lần 2 ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 31/2022/KDTM-PT.

Tại Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 (bản án phúc thẩm lần 2), TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn là Cảng Quy Nhơn; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là Cửu Long; sửa bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 05 năm 2022 của TAND tỉnh Bình Định; buộc Cảng Quy Nhơn phải trả cho Cửu Long tổng số tiền là 53,48 tỷ VND (trong đó, phí dịch vụ lai dắt 24,44 tỷ VND, bồi thường thiệt hại năm 2019 và 2020 là 24,65 tỷ VND, trả lãi chậm thanh toán 4,39 tỷ VND); buộc Cảng Quy Nhơn tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết với Cửu Long; ngoài ra Cảng Quy Nhơn còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm còn lại là 190,76 triệu VND

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Bình Định ra Quyết định thi hành án số 105/QĐ-CTHADS. Tuy nhiên, Cảng Quy Nhơn đã có Đơn đề nghị gửi Chánh án TAND tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, Viện kiểm soát nhân dân tối cao ban hành công văn số 01/YC-VKS-KDTM yêu cầu hoãn thi hành bản án phúc thẩm (lần 2) của TAND cấp cao tại Đà Nẵng trong thời hạn 3 tháng (kể từ ngày 09/01/2023) để nghiên cứu hồ sơ, xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đến ngày 10 tháng 01 năm 2023, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình định ra quyết định số 10/QĐ-CTHADS về việc hoãn thi hành án trong thời hạn 3 tháng

Từ ngày 21/04/2023 đến ngày 24/04/2023, Cục thi hành án dân sự Tỉnh Bình Định đã cưỡng chế khấu trừ trong tài khoản của Cảng Quy Nhơn số tiền 53.480.418.064 đồng để thi hành án theo quyết định 105/QĐ-CTHADS ngày 30/12/2022. Ngày 29/05/2023, Cảng Quy Nhơn đã nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo QĐ số 201/QĐ-CTHADS ngày 17/4/2023 số tiền 190.763.470 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã triển khai các bước công việc thực hiện thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 14/06/2023Viện kiểm sát Nhân Dân tối cao đã ra quyết định số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM về Kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án KDTM phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà nẵng. "... theo hướng huỷ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà nẵng; Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/07/2022 của Toà án nhân dân Tỉnh Bình Định; giao hồ sơ về Toàn án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo đúng qui định pháp luật."

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Ngày 30/06/2023	Tỷ lệ	Ngày 01/01/2023	Tỷ lệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	75,01%	303.122.620.000	75,01%
Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99%	100.976.880.000	24,99%
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	**404.099.500.000**	100%	**404.099.500.000**	100%

18.2 Bảng đối chiếu biến động của của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**404.099.500.000**	**109.956.693.176**	**333.996.264.116**	**848.052.457.292**
Lãi trong kỳ trước	-	-	39.642.940.758	39.642.940.758
Chia cổ tức	-	-	(80.819.900.000)	(80.819.900.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(37.235.000.000)	(37.235.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	165.436.000.000	(165.436.000.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	**404.099.500.000**	**275.392.693.176**	**90.148.304.874**	**769.640.498.050**
Số dư đầu năm nay	**404.099.500.000**	**275.392.693.176**	**90.148.304.874**	**769.640.498.050**
Lãi trong kỳ này	-	-	48.551.935.326	48.551.935.326
Chia cổ tức	-	-	-	-
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2023	-	-	(12.165.000.000)	(12.165.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	11.893.000.000	(11.893.000.000)	-
Số dư cuối kỳ này	**404.099.500.000**	**287.285.693.176**	**114.642.240.200**	**806.027.433.376**

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
- Cổ phiếu phổ thông	*40.409.950*	*40.409.950*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
- Cổ phiếu phổ thông	*40.409.950*	*40.409.950*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18.4 Các quỹ của công ty

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	287.285.693.176	275.392.693.176
Cộng	**287.285.693.176**	**275.392.693.176**

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

19.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	209.888,05 m^2	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m^2	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m^2	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m^2	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m^2	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16.800 m2	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.277,3 m2	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16.800 m2	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.277,3 m2	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

19.2 Ngoại tệ các loại

	Loại ngoại tệ	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023	Ghi chú
Ngoại tệ các loại	**USD**	**686.349,30**	**44.525,71**	

19.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết theo phụ lục 01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6 tháng năm 2023**	**6 tháng năm 2022**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	245.569.835.295	390.336.490.014
Doanh thu bán hàng hóa	-	156.115.833.759
Doanh thu khác		
Cộng	**245.569.835.295**	**546.452.323.773**
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	5.660.084.082	5.439.994.835
Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam (VOSA Quy Nhơn)	6.776.941.626	4.196.539.556
Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn	5.831.873.787	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	27.736.800	8.499.146
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Vosco	3.500.000	
Cộng	**18.300.136.295**	**9.645.033.537**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	**6 tháng năm 2023**	**6 tháng năm 2022**
Chiết khấu thương mại	834.920.660	441.266.000
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	**834.920.660**	**441.266.000**

03. Giá vốn hàng bán	**6 tháng năm 2023**	**6 tháng năm 2022**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	162.678.000.031	308.888.665.412
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	152.068.968.101
Cộng	**162.678.000.031**	**460.957.633.513**

04. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.853.862.683	9.618.192.029
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	4.560.000.000	-
Lãi do bán các loại chứng khoán		
Lãi chênh lệch tỷ giá	426.304.865	602.276.461
Cộng	**14.840.167.548**	**10.220.468.490**

05. Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	214.408.477	5.554.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	(235.035.479)	
Cộng	**(20.627.002)**	**5.554.225**

06. Thu nhập khác	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	2.391.784.289
Thu tiền bồi thường	723.314.727	15.124.000
Thu nhập khác	16.024.449	1.700
Cộng	**739.339.176**	**2.406.909.989**

07. Chi phí khác	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; di dời hàng hóa	187.482.549	817.370.126
Chi khác	9.499.457	31.729.443
Cộng	**196.982.006**	**849.099.569**

08. Chi phí bán hàng	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Chi phí nhân viên	3.431.756.098	3.533.112.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.028.190.151	2.147.959.881
Hoa hồng môi giới	390.071.774	
Cộng	**4.850.018.023**	**5.681.072.602**

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Chi phí nhân viên	18.094.489.763	20.953.194.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	516.604.875	751.667.761
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	4.507.358.498	4.499.946.657
Chi phí dự phòng	(356.943.757)	(1.154.803.132)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.125.083.979	11.349.974.814
Chi phí Khác	3.629.073.404	2.492.797.532
Cộng	**32.515.666.762**	**38.892.778.412**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Chi phí nguyên liệu vật liệu	18.554.944.702	20.625.352.378
Chi phí nhân công	79.972.688.575	92.915.532.605
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.045.093.555	7.133.306.913
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.730.720.539	18.727.228.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.939.111.233	189.476.895.655
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	19.804.737.113	20.362.931.995
Chi phí bằng tiền khác	3.840.071.997	7.677.211.312
Trích lập dự phòng	(356.943.757)	(1.154.803.132)
Cộng	**201.530.423.957**	**355.763.655.873**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6 tháng năm 2023**	**6 tháng năm 2022**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	60.094.381.539	52.252.297.931
Các khoản điều chỉnh tăng	2.177.849.528	1.333.466.608
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*516.000.000*	*324.000.000*
- Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ		*28.096.482*
- Kinh phí hỗ trợ INSECO đối với tài sản trên đất không di dời được trên khu đất 3.8ha	*1.263.440.861*	
- Chi phí không được trừ khác	*398.408.667*	*981.370.126*
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.560.000.000)	-
- Cổ tức được chia	(4.560.000.000)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	57.712.231.067	53.585.764.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**11.542.446.213**	**10.717.152.908**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.598.289.960	18.834.525.671
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.202.824.632)	(24.190.173.761)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**10.937.911.541**	**5.361.504.818**

VII. Những thông tin khác

01. Số liệu so sánh

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 07 Năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

PHỤ LỤC SỐ 01

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ

(Còn hạn theo dõi trong thời hạn 10 năm theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009)

STT	Tên khách hàng	Số dư công nợ	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định số
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36.022.809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6.667.100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21.111.200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, – MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14.326.750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty hà Hải An	167.351.800	Khoản nầy thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18.069.000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản – MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46.780.165	Nợ phát sinh 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần –có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) – MST: 4100708121	
10	Công ty TNHH TM Hải Châu	12.933.633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam	129.112.500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động -không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	Công ty TNHH Phước Mỹ	214.078.076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
16	Công ty TNHH Phước Thịnh	75.053.642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động – không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
18	Công ty CP nguyên liệu xanh	255.916.793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
19	Công ty TNHH Tuấn Cường	49.354.249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
20	Công ty TNHH Gia Định	7.634.341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động – Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
21	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỊNH PHÁT KON TUM	343.252.472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018

22	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TỔNG HỢP 269	38.015.500	Đã khởi kiện tòa án quy nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
23	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH	324.726.655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
24	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ HÀNG HẢI HOÀNG VƯƠNG	6.714.049	Đã ngừng hoạt động. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
25	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VASTSEA TRỌNG NHÂN	11.395.450	Đã ngừng hoạt động. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
26	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG HẢI ANH	156.216.000	Xóa theo quy định tại khoản 3, Điều 11, Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 13/10/2013 của chính phủ quy định.	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
	CỘNG	**1.934.732.184**		